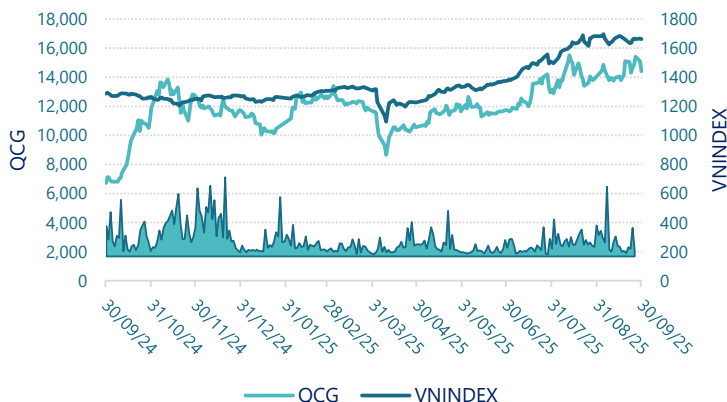




CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,730
SL cổ phiếu LH	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,682,490
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,962
P/E	38.7
EPS	372

DT thuần

Q3/25

111

tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.0| -15.0%

YoY: ▼67.0| -37.4%

LN sau thuế

Q3/25

24.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲22.3| 1259%

YoY: ▼1.30| -5.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

29.6%

+/- YoY: ▲9.1%

DT thuần

9T 2025

354

tỷ VNĐ

YoY: ▲110| 45.4%

LN sau thuế

9T 2025

34.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲25.3| 289%

ROE

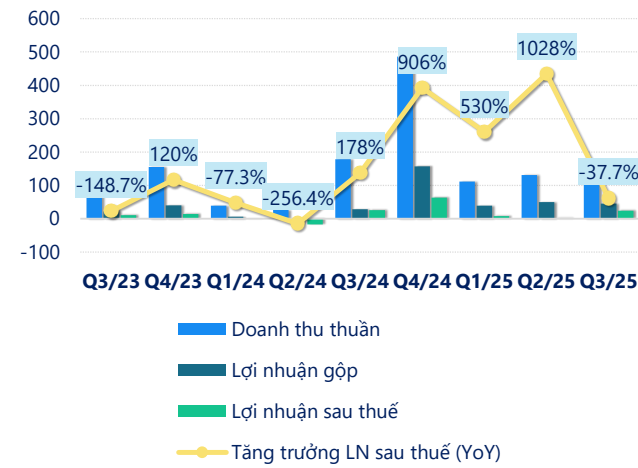
Q3/25

2.2%

+/- YoY: ▲1.6%

tỷ VNĐ

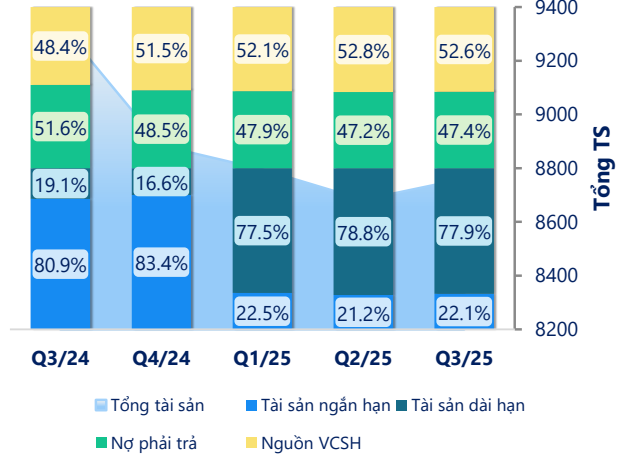
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

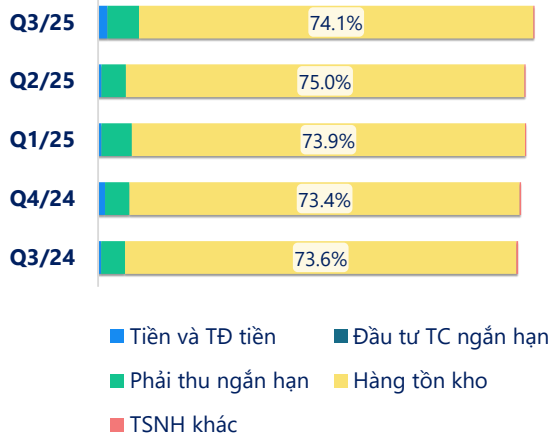
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



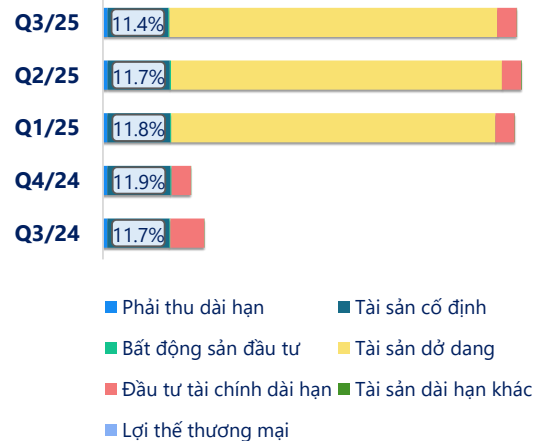
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

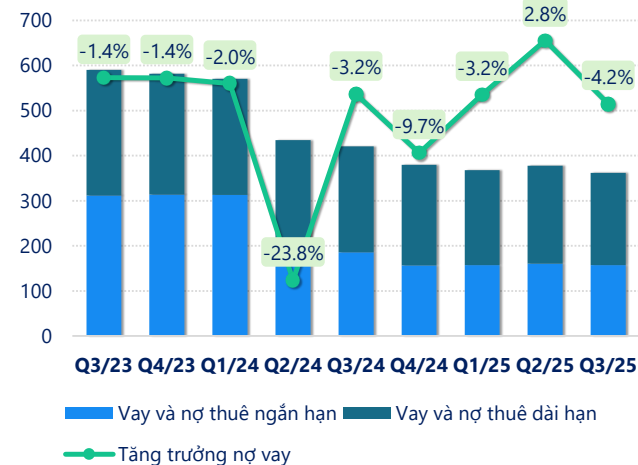
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

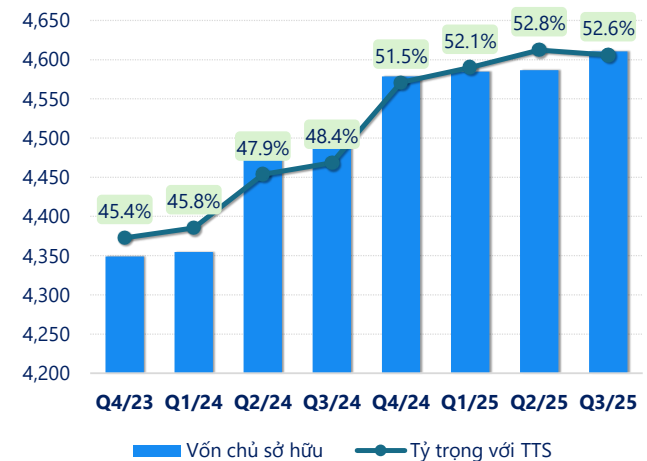
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

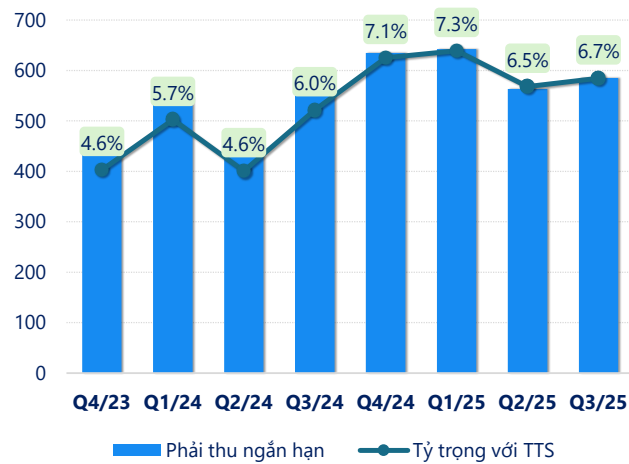
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



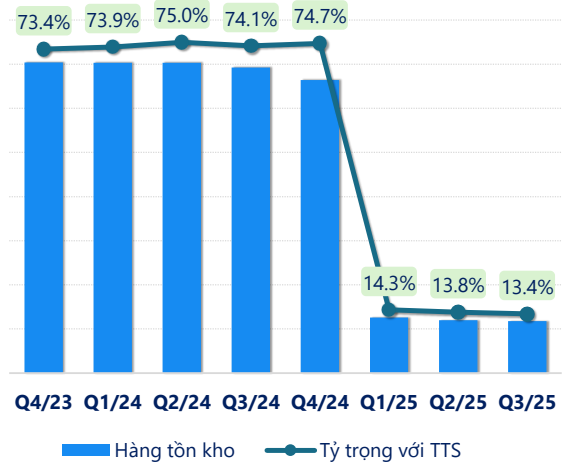
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


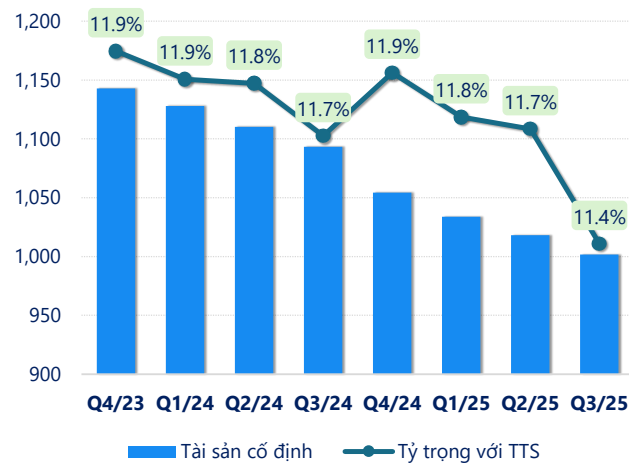
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


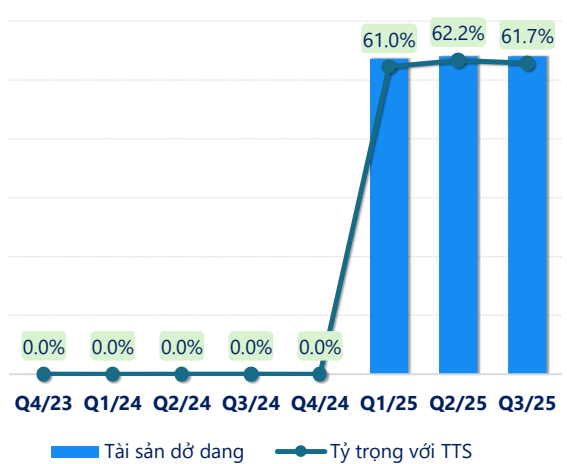
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

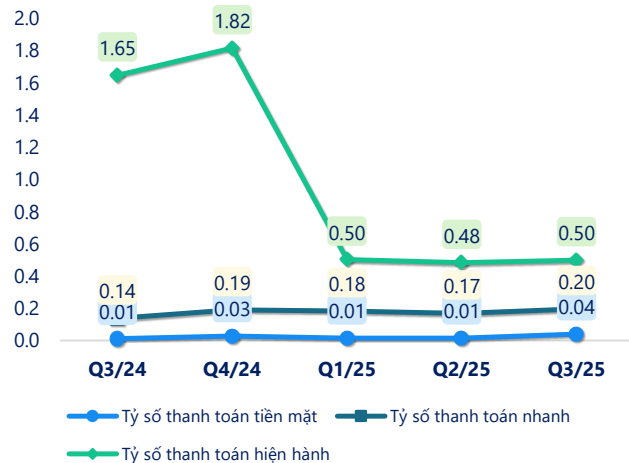
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	9,337	8,884	8,795	8,683	8,761
Tài sản ngắn hạn	7,555	7,413	1,982	1,844	1,939
Tiền và tương đương tiền	52.7	115	54.5	55.1	154
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	557	635	642	564	585
Hàng tồn kho	6,923	6,638	1,262	1,201	1,177
Tài sản ngắn hạn khác	23.0	25.2	23.6	24.2	22.4
Tài sản dài hạn	1,782	1,471	6,813	6,839	6,822
Phải thu dài hạn	74.3	74.3	74.3	74.3	74.3
Tài sản cố định	1,093	1,054	1,034	1,018	1,002
Bất động sản đầu tư	14.3	20.0	19.8	19.4	19.1
Tài sản dở dang	0.03	0	5,361	5,402	5,402
Đầu tư tài chính dài hạn	597	319	319	319	319
Tài sản dài hạn khác	3.15	3.14	4.89	6.08	6.17
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,822	4,305	4,211	4,096	4,151
Nợ ngắn hạn	4,587	4,081	3,938	3,815	3,882
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	157	157	160	157
Phải trả người bán ngắn hạn	37.3	34.2	33.6	43.2	39.2
Nợ dài hạn	235	224	272	281	268
Vay và nợ thuê dài hạn	235	223	210	217	205
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,515	4,579	4,585	4,587	4,611
Vốn chủ sở hữu	4,515	4,579	4,585	4,587	4,611
Vốn điều lệ	2,751	2,751	2,751	2,751	2,751
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)